

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2022

Tháng 01 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7-30

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vinh Long, tỉnh Vĩnh Long.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý IV năm 2022

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt
Ông Nguyễn Ngọc Bích
Ông Phi Xuân Trường
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến
Bà Bùi Hằng Hạnh
Ông Nguyễn Ninh Dũng
Bà Tường Thị Thu Hạnh

Chủ tịch	
Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 14/06/2022
Thành viên	
Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14/06/2022
Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14/06/2022
Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/06/2022
Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/06/2022
Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/06/2022

Ban Tổng Giám Đốc

Bà Vũ Thị Minh Hoài
Ông Lương Trọng Hải
Ông Trịnh Quốc Khánh
Ông Nguyễn Ngọc Vinh
Ông Nguyễn Trọng Đức
Ông Nghiêm Xuân Trường

Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/09/2022
Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/09/2022
Phó tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/03/2022
Phó tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/03/2022
Phó tổng giám đốc	
Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 15/03/2022

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Lương Trọng Hải
Tổng Giám Đốc

Vinh Long, Ngày 30 tháng 01 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		1.422.244.637.211	1.261.155.476.594
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	52.851.714.658	41.255.262.412
1.	Tiền	111		52.851.714.658	14.909.317.207
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	26.345.945.205
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	692.580.032.420	655.923.100.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		94.795.000.000	70.270.000.000
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		597.785.032.420	585.653.100.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		332.297.287.481	233.633.989.883
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	251.993.652.048	203.660.084.392
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		104.790.547.920	57.622.259.137
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	33.218.701.054	28.652.701.994
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(57.705.613.541)	(56.301.055.640)
IV.	Hàng tồn kho	140		315.080.042.466	308.196.486.695
1.	Hàng tồn kho	141		320.243.529.424	310.485.147.629
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.163.486.958)	(2.288.660.934)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		29.435.560.186	22.146.637.604
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	1.708.716.212	1.659.728.461
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.406.747.819	18.169.015.906
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		320.096.155	2.317.893.237
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		683.078.250.292	519.872.591.524
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		854.500.000	374.500.000
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	854.500.000	374.500.000
II.	Tài sản cố định	220		464.221.264.140	486.468.339.350
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	422.618.292.933	465.317.485.173
	- Nguyên giá	222		875.022.166.872	894.535.700.933
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(452.403.873.939)	(429.218.215.760)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		20.619.306.398	-
	- Nguyên giá	225		20.968.786.167	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(349.479.769)	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	11	20.983.664.809	21.150.854.177
	- Nguyên giá	228		22.373.057.579	22.373.057.579
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.389.392.770)	(1.222.203.402)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240	13	206.221.867.728	25.712.069.500
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		206.221.867.728	25.712.069.500
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		11.780.618.424	7.317.682.674
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	14	5.848.614.934	4.896.521.485
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.932.003.490	2.421.161.189
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		2.105.322.887.503	1.781.028.068.118

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
1		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		713.665.523.351	759.357.932.999
I.	Nợ ngắn hạn	310		554.067.518.856	652.796.913.367
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	36.751.259.995	31.116.775.621
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.768.486.946	1.243.835.830
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	14.061.349.039	6.538.830.826
4.	Phải trả người lao động	314		19.278.768.561	16.392.237.987
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	27.177.368.411	9.469.193.491
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	38.021.301.545	190.445.805.045
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	353.993.645.306	393.736.084.925
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		58.431.883.500	-
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.583.455.553	3.854.149.642
II.	Nợ dài hạn	330		159.598.004.495	106.561.019.632
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	159.598.004.495	106.561.019.632
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		1.391.657.364.152	1.021.670.135.119
I.	Vốn chủ sở hữu	410	20	1.391.657.364.152	1.021.670.135.119
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		730.410.300.000	588.328.240.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		730.410.300.000	588.328.240.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		220.358.863.743	7.235.773.743
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		422.843.538.261	374.713.655.463
	- LNST chưa phân phối lấy kế đến cuối kỳ trước	421a		314.281.771.963	299.459.907.840
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		108.561.766.298	75.253.747.623
4.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
5.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		18.024.495.298	51.372.299.063
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		2.105.322.887.503	1.781.028.068.118



Vinh Long, Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Nguyễn Lâm Minh Thương

Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	21	362.083.722.318	197.781.190.452	1.036.161.984.911	715.486.224.953
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		7.112.197.752	2.993.774.784	20.476.472.153	11.851.884.376
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		344.971.524.566	194.787.415.668	1.015.685.512.758	703.634.340.577
4. Giá vốn hàng bán	11	22	251.862.032.745	131.844.800.247	733.585.167.845	493.482.286.595
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		93.109.491.821	62.942.615.421	282.100.344.913	210.152.053.982
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	13.552.111.530	8.557.152.854	52.991.799.386	59.673.763.675
7. Chi phí tài chính	22	25	9.713.860.678	9.280.565.783	39.829.651.630	36.566.954.695
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.341.785.463	5.777.909.985	36.283.010.813	31.510.829.843
9. Chi phí bán hàng	25		28.336.085.581	17.300.123.186	104.006.556.577	74.481.402.601
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	13.968.824.480	12.339.553.392	49.808.561.587	48.889.799.085
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22)+24-25 - 26)	30		54.642.832.612	32.579.525.914	141.447.374.505	109.887.661.276
12. Thu nhập khác	31		190.581.030	343.259.706	864.602.475	753.058.200
13. Chi phí khác	32		27.854.874	105.246.733	770.411.609	356.617.576
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		162.726.156	238.012.973	94.190.866	396.440.624
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		54.805.558.768	32.817.538.887	141.541.565.371	110.284.101.900
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	12.782.219.618	5.380.714.547	32.138.445.139	21.195.510.374
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.809.536.810)	1.331.175.305	-3.510.842.301	1.332.287.098
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		43.832.875.960	26.105.649.035	112.913.962.533	87.756.304.428
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		43.714.019.457	25.689.532.861	111.640.895.900	85.960.657.177
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		118.856.503	416.116.174	1.273.066.633	1.795.647.251
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		600	412	1.591	1.460



Lương Trọng Hải
Tổng Giám Đốc

Vinh Long, Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Nguyễn Lâm Minh Thương
Kế toán trưởng

5

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	141.541.565.371	110.284.101.900
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	38.134.506.874	34.273.314.797
- Các khoản dự phòng	3	4.279.383.925	6.503.618.237
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	64.668.538	16.712.558
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(52.962.257.067)	(54.950.350.042)
- Chi phí lãi vay	6	36.283.010.813	31.510.829.843
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	167.340.878.254	127.638.227.293
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(64.559.928.265)	(85.835.842.816)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9.758.381.795)	(83.805.257.229)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(161.825.512.036)	214.295.075.129
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.001.081.200)	3.380.327.174
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(24.525.000.000)	(70.270.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(35.990.911.014)	(33.236.851.957)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25.261.012.816)	(33.439.720.402)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.270.694.089)	(666.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(157.851.640.981)	38.059.157.192
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(233.028.447.800)	(162.611.638.503)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	250.122.278	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.588.470.032.420)	(2.108.073.100.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.576.338.100.000	2.401.295.797.749
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	45.867.650.423	75.160.071.863
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(199.042.807.319)	215.771.131.109
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	355.205.150.000	20.000.000.000
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.218.897.869.353	2.427.563.530.837
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.205.603.314.109)	(2.702.030.731.306)
40	368.499.695.244	(254.447.200.469)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	60	11.805.448.964	(616.912.168)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	60	41.255.262.412	41.877.931.541
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	61	(8.994.718)	(5.756.961)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.994.718)	(5.756.961)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	62.851.714.659	41.255.262.412



Nguyễn Lâm Minh Thương
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long,

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần 24 ngày 05/09/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Vốn điều lệ: 730.410.300.000 VND tương đương 73.041.030 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2022 là :931 người (tại ngày 01/01/2022 là 934 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: sản xuất kinh doanh Dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ y tế cho ngành dược, y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu...Xuất bản phần mềm, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan đến vi tính, trồng các loại dược liệu làm thuốc... và các ngành nghề kinh doanh khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, capsule, dụng cụ y tế cho ngành dược, ngành y tế.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Lào	51%	51%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	TP HCM	100,00%	100,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	TP HCM	99,98%	99,98%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Tỉnh Vĩnh Long	100,00%	100,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	84,00%	84,00%	Kinh doanh ngành dược

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty con : Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế, Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn, Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas, Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas.

- Công ty mẹ: Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T

- Các công ty liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc

Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa, Công ty CP FIT Cosmetics.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động Quý IV năm 2022 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC, Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	(Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	10-20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	34.905.135	429.169.865
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.816.809.523	14.480.147.342
Các khoản tương đương tiền	-	26.345.945.205
Cộng	<u>52.851.714.658</u>	<u>41.255.262.412</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	597.785.032.420	597.785.032.420	585.653.100.000	585.653.100.000
a1) Ngắn hạn	597.785.032.420	597.785.032.420	585.653.100.000	585.653.100.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	139.700.032.420	139.700.032.420	238.361.100.000	118.811.100.000
- Các khoản đầu tư khác	444.085.000.000	444.085.000.000	139.030.000.000	139.030.000.000
+ Đầu tư vào tổ chức (iii)	444.085.000.000	444.085.000.000	139.030.000.000	139.030.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi (ii)	14.000.000.000	14.000.000.000	208.262.000.000	327.812.000.000

(i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất là từ 5,0% đến 8,3%/năm.

(ii) Các hợp đồng chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 7,0%/năm.

(iii) Các hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn hợp tác 12 tháng, Nhóm Công ty được hưởng lợi nhuận cố định từ 7,1% đến 7,7%/năm (lãi suất đầu kỳ: 7,3%-9,0%)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	251.993.652.048	203.660.084.392
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	16.428.897.499
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	4.566.773.520	7.444.622.900
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.975.554.629	4.976.554.629
Bệnh viện truyền máu Huyết Học	14.169.174.600	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	14.778.235.395	7.145.437.275
Phải thu khách hàng khác	197.075.016.405	167.664.572.089
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	(52.075.666.889)	(50.671.108.988)
	251.993.652.048	203.660.084.392

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước cho các bên liên quan	19.660.806.813	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế Domesco	19.660.806.813	-
Trả trước cho người bán khác	85.129.741.107	57.622.259.137
Growena Impex Company	9.992.687.271	30.623.047.678
Công ty Cổ phần Confittech Cửu Long	9.250.000.000	7.250.000.000
SEGAE Precision Co., Ltd	-	6.829.481.000
AKUMS DRUGS AND PHARMACEUTICALS LIMITED	11.481.898.135	-
Công ty Cổ phần đầu tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam	35.076.789.032	-
Công ty cổ phần cơ khí Đại Dũng III	4.241.952.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Các đối tượng khác	15.086.414.669	12.919.730.459
--------------------	----------------	----------------

9 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự Phòng VND	Giá trị VND	Dự Phòng VND
a) Ngắn hạn	33.218.701.054	(5.067.557.725)	28.652.701.994	(5.067.557.725)
- Lãi dự thu	4.614.234.663	-	12.163.731.438	-
- Kỳ quỹ, kỳ cược	257.956.729	-	4.057.844.240	-
- Tam ứng	3.491.616.853	(689.833.740)	3.338.397.571	(689.833.740)
- Phải thu về cổ phần hoá:	5.600.000	-	5.600.000	-
- Phải thu khác	8.053.439.202	(4.377.723.985)	6.685.256.279	(4.377.723.985)
- Phải thu hợp tác đầu tư	16.795.853.607	-	2.401.872.466	-
b) Dài hạn	854.500.000	-	374.500.000	-
- Kỳ cược, kỳ quỹ	854.500.000	-	374.500.000	-
Cộng	34.073.201.054	(5.067.557.725)	29.027.201.994	(5.067.557.725)

10. NỢ QUÁ HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
1/ Phải thu khách hàng	67.433.440.417	15.357.773.528	60.766.365.957	10.095.256.969
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	-	16.428.897.499	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.975.554.629	-	4.976.554.629	-
Khách hàng khác	46.028.988.289	15.357.773.528	39.360.913.829	10.095.256.969
2/ Phải thu khác	5.067.557.725	-	5.067.557.725	-
Phải thu khác	5.067.557.725	-	5.067.557.725	-
3/ Trả trước cho người bán	562.388.927	-	562.388.927	-
Cộng	73.063.387.069	15.357.773.528	66.396.312.609	10.095.256.969

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	2.143.051.886	-	18.656.748.481	-
Nguyên liệu, vật liệu	142.461.007.278	(1.846.273.303)	118.793.761.729	(814.345.016)
Công cụ, dụng cụ	10.543.390.280	-	10.173.027.664	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	16.471.827.121	-
Thành phẩm	158.753.994.513	(3.236.124.999)	142.209.879.543	(1.394.166.976)
Hàng hóa	6.342.085.467	(81.088.656)	4.179.903.091	(80.148.942)
Cộng	320.243.529.424	(5.163.486.958)	310.485.147.629	(2.288.660.934)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỪU LONG

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

MÃU SỐ B 09 - DN/HNBan hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2022	184.154.395.250	669.510.689.516	37.424.919.806	3.445.696.361	-	894.535.700.933
- Mua trong kỳ	298.000.000	11.480.631.262	4.868.343.075	210.700.000	-	16.857.674.337
- Thanh lý, nhượng bán	(3.000.257.921)	(29.885.716.135)	(2.313.490.752)	(1.171.743.590)	-	(36.371.208.398)
Tại ngày 31/12/2022	181.452.137.329	651.105.604.643	39.979.772.129	2.484.652.771	-	875.022.166.872
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2022	53.003.644.725	354.718.141.770	18.681.144.965	2.815.284.300	-	429.218.215.760
- Khấu hao trong kỳ	7.333.644.622	27.169.850.408	2.840.268.866	274.073.641	-	37.617.837.537
- Thanh lý, nhượng bán	(2.845.215.043)	(9.190.467.470)	(1.498.290.757)	(898.206.088)	-	(14.432.179.358)
Tại ngày 31/12/2022	57.492.074.304	372.697.524.708	20.023.123.074	2.191.151.853	-	452.403.873.939
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	131.150.750.525	314.792.547.746	18.743.774.841	630.412.061	-	465.317.485.173
Tại ngày 31/12/2022	123.960.063.025	278.408.079.935	19.956.649.055	293.500.918	-	422.618.292.933

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 298.565.670.884 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2022 với giá trị là 263.303.659.409 VND (tại ngày 01/01/2022 là 177,961,115,550 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

13. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế (*)	Bộ thương hiệu thuốc BVTV	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2022	19.636.907.129	-	-	1.747.470.450	988.680.000	22.373.057.579
Tại ngày 31/12/2022	19.636.907.129	-	-	1.747.470.450	988.680.000	22.373.057.579
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2022	36.489.517	-	-	908.333.667	277.380.218	1.222.203.402
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	117.755.376	49.433.992	167.189.368
Tại ngày 31/12/2022	36.489.517	-	-	1.026.089.043	326.814.210	1.389.392.770
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	19.600.417.612	-	-	839.136.783	711.299.782	21.150.854.177
Tại ngày 31/12/2022	19.600.417.612	-	-	721.381.407	661.865.790	20.983.664.809

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2022 với giá trị là 569.916.700 VND (tại ngày 01/01/2022 là 569.916.700 VND).

(*) Là bản sắc thương hiệu Dược Cửu Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

14. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị		Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
-Thuê tài chính trong năm	20.968.786.167	-	20.968.786.167
Tại ngày cuối kỳ	20.968.786.167	-	20.968.786.167
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	349.479.769	-	349.479.769
- Giảm khác	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	349.479.769	-	349.479.769
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	20.619.306.398	-	20.619.306.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí xây dựng dở dang	206.221.867.728	-	25.712.069.500	-
- Dự án nhà máy Vikimco (*)	40.188.809.795	-	17.606.395.500	-
- Dự án xây dựng tổng kho và tòa nhà RD	187.922.001	-	-	-
- Dự án GMP-EU Long An (**)	158.335.290.932	-	-	-
- Bán quyền phân phối thuốc độc quyền	4.790.945.000	-	4.790.945.000	-
- Các khoản khác	2.718.900.000	-	3.314.729.000	-
Cộng	206.221.867.728	-	25.712.069.500	-

(*) Công trình nhà máy Vikimco theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2651067820 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Long ngày 12 tháng 8 năm 2020 mục đích để sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế với tổng vốn đầu tư 350 tỷ VND.

(**) Công trình nhà máy sản xuất dược phẩm theo tiêu chuẩn EU - GMP theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6037037488 của Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Long An ngày 30 tháng 06 năm 2022 mục đích để sản xuất thuốc, dược phẩm, vật tư y tế với tổng vốn đầu tư 1.035 tỷ VND.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.708.716.212	1.659.728.461
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	849.870.361	445.972.515
Chi phí thuê kho, khác	858.845.851	1.213.755.946
b) Dài hạn	5.848.614.934	4.896.521.485
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.794.962.047	1.110.294.216
Các khoản khác	3.053.652.887	3.786.227.269

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	8.595.395.589	8.595.395.589	2.221.254.487	2.221.254.487
Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T	8.595.395.589	8.595.395.589	2.208.235.596	2.208.235.596
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	-	-	7.898.880	7.898.880
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	-	-	5.120.011	5.120.011
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	28.155.864.406	28.155.864.406	28.895.521.134	28.895.521.134
Công ty TNHH Sản xuất Constantia Việt Nam	-	-	3.033.625.983	3.033.625.983
DNTN Thương mại In Phước Châu	-	-	2.693.057.785	2.693.057.785
Công ty TNHH Bao Bi Đông Âu	3.024.975.780	3.024.975.780	-	-
Công ty CENTRIENT PHARMACEUTICALS INDIA PVT LTD	5.315.520.000	5.315.520.000	-	-
Phải trả khác	19.815.368.626	19.815.368.626	23.168.837.366	23.168.837.366
Cộng	36.751.259.995	36.751.259.995	31.116.775.621	31.116.775.621

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

a. Phải thu

	31/12/2022	Số phải thu trong	Số đã thực thu	01/01/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT nhập khẩu	270.048.155	-	1.710.333.698	1.980.381.853
Thuế xuất, nhập khẩu	25.142.793	-	258.048.620	283.191.413
Thuế thu nhập cá nhân	24.905.207	13.200.000	42.614.764	54.319.971
Cộng	320.096.155	13.200.000	2.010.997.082	2.317.893.237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

b. Phải nộp

	31/12/2022	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	01/01/2022
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT	1.192.348.155	32.833.249.246	33.447.538.288	578.059.113
- Thuế xuất nhập khẩu	-	1.397.505.496	1.397.505.496	-
- Thuế TNDN	12.558.423.103	25.261.012.816	32.138.445.139	5.680.990.780
- Tiền thuế đất	-	1.960.711.650	1.960.711.650	-
- Thuế thu nhập cá nhân	310.577.781	2.880.602.068	2.911.398.916	279.780.933
- Thuế, phí khác	-	88.123.719	88.123.719	-
Cộng	14.061.349.039	64.421.204.995	71.943.723.208	6.538.830.826

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi tiền vay	649.112.941	357.013.142
Chi phí hỗ trợ bán hàng	20.268.803.801	6.025.882.222
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	82.500.000	132.750.000
Chi phí khác	6.176.951.669	2.953.548.127
Cộng	27.177.368.411	9.469.193.491

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	38.021.301.545	190.445.805.045
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	172.739.856	172.739.856
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	442.463.221	649.758.267
- Công ty cổ phần tập đoàn FIT	1.336.003.400	188.753.561.644
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	83.802.660	83.802.660
- Phải trả khác	35.986.292.408	785.942.618
Cộng	38.021.301.545	190.445.805.045

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh
Vĩnh Long.

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2022		Trong kỳ		01/01/2022
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	353.993.645.306	353.993.645.306	1.191.147.722.441	1.151.405.282.822	393.736.084.925
- Vay Ngân hàng	288.007.791.419	288.007.791.419	1.158.680.171.909	1.085.417.933.353	361.270.029.975
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Vĩnh Long (i)	11.475.805.265	11.475.805.265	88.246.184.180	59.901.866.773	39.820.122.672
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (ii)	96.115.853.240	96.115.853.240	222.087.499.170	227.979.736.669	90.223.615.741
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ (iii)	99.667.119.050	99.667.119.050	126.342.401.055	175.403.359.681	50.606.160.424
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ (iv)	38.149.017.722	38.149.017.722	84.431.584.559	72.683.173.406	49.897.428.875
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vạn Phúc	-	-	2.656.987.244	897.217.593	1.759.769.651
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng VP bank (v)	(3.858)	(3.858)	617.415.515.701	488.452.579.231	128.962.932.612
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Thanh Xuân (vi)	42.600.000.000	42.600.000.000	17.500.000.000	60.100.000.000	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	65.985.853.887	65.985.853.887	32.467.550.532	65.987.349.469	32.466.054.950
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	31.980.773.883	31.980.773.883	31.317.170.532	31.982.269.465	31.315.674.950
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ	-	-	1.150.380.000	-	1.150.380.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV-NH TMCP Công thương VN	3.580.080.000	3.580.080.000	-	3.580.080.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Thành An	30.425.000.004	30.425.000.004	-	30.425.000.004	-
b) Vay dài hạn	159.598.004.495	159.598.004.495	85.189.230.198	138.226.215.061	106.561.019.632
- Vay ngân hàng	159.598.004.495	159.598.004.495	85.189.230.198	138.226.215.061	106.561.019.632
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vii)	70.264.825.167	70.264.825.167	31.982.269.465	-	102.247.094.632
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ (viii)	-	-	4.313.925.000	-	4.313.925.000
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Thành An (ix)	75.013.259.328	75.013.259.328	40.566.666.672	115.579.926.000	-

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV-NH TMCP Công thương VN	14.319.920.000	14.319.920.000	8.326.369.061	22.646.289.061	-
(x)					
Cộng	513.591.649.801	513.591.649.801	1.276.336.952.639	1.289.631.497.883	500.297.104.557

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức không quá 12 tháng. Lãi suất từ 5,7%-7,1%/năm.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3, thế chấp tiền gửi có kỳ hạn, thế chấp tài sản là toàn bộ MMTB hình thành trong tương lai phát sinh từ dự án đầu tư mở rộng Nhà máy Capsule giai đoạn 4, thế chấp tài sản là hàng tồn kho luân chuyển của khách hàng với giá trị 10 tỷ đồng.

(iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa, thế chấp tài sản và cầm cố giấy tờ có giá.

(iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày 08/06/2022 đến hết ngày 31/12/2022. Lãi suất từ 6,3%-7,3%/năm.

(v) Khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội với hạn mức là 300 tỷ VND, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất 7,1%/năm.

(vi) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Thanh Xuân với hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn vay không quá 12 tháng. Lãi suất 7,1%/năm.

(vii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 03/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 29 tháng 01 năm 2021 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule - Giai đoạn 4" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 140.000.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-201/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 03/HĐTC-VLO.KH ngày 29/01/2021.

(vii) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay số 45075.21.451.3000626.TD ngày 04 tháng 10 năm 2021 với mục đích thanh toán bù đắp một phần tiền mua xe ô tô nhãn hiệu Land Rover mới 100%, BKS số 51H-864.38 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas, số tiền vay là: 5.751.900.000 đồng, thời hạn đi vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được quy định tại văn bản nhận nợ với Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là xe ô tô nhãn hiệu Land Rover mới 100%, 05 chỗ, xuất xứ: Anh, model: 2020, sản xuất năm 2019, BKS số 51H-864.38.

(viii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng số 08/HĐCVTL/NHCT320-DUOCCL ngày 08 tháng 08 năm 2022 với mục đích thanh toán chi phí thuê đất tại KCN Hữu Thạnh, tỉnh Long An theo Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Hữu Thạnh số 42/TCT-ĐT ngày 28/07/2022 ký giữa công ty CP Dược phẩm Cửu Long và Tổng Công ty IDICO; hạn mức là 121.700.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Khoản vay được thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của khu đất.

(x) Thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng số 02.086/2022/TSC-CTTC ngày 29/11/2022. Lãi suất cho thuê áp dụng trong thời gian 03 tháng kể từ thời điểm giải ngân đầu tiên là: 10%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày đầu kỳ trước (01/01/2021)	568.328.240.000	31.465.441.126	-	20.166.850	301.708.507.840	69.473.142.259	970.995.498.075
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	85.960.657.177	1.795.647.251	87.756.304.428
Mua thêm một phần lợi ích trong Công ty con DCL	-	-	-	-	(10.706.909.554)	(19.693.090.446)	(30.400.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(2.110.000.000)	(90.000.000)	(2.200.000.000)
Kết chuyển quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	(31.465.441.126)	7.235.773.743	-	-	-	(24.229.667.383)
Giảm khác	-	-	-	-	(138.600.000)	(113.400.000)	(252.000.000)
Số dư tại ngày đầu kỳ này	568.328.240.000	-	7.235.773.743	20.166.850	374.713.655.463	51.372.299.063	1.021.670.135.119
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	111.640.895.900	1.273.066.632	112.913.962.532
Tăng vốn trong kỳ (i)	142.082.060.000	-	213.123.090.000	-	-	-	355.205.150.000
Mua thêm một phần lợi ích trong Công ty con DCL	-	-	-	-	(3.079.129.602)	(34.620.870.398)	(37.700.000.000)
Điều chỉnh giảm lợi nhuận kỳ trước (ii)	-	-	-	-	(58.431.883.500)	-	(58.431.883.500)
Trích lập quỹ (iii)	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Số dư tại ngày cuối kỳ này	730.410.300.000	-	220.358.863.743	20.166.850	422.843.538.261	18.024.495.298	1.391.657.364.152

(i) Trong tháng 03/2022 Công ty phát hành cổ phiếu theo phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty. Căn cứ vào Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐQT ngày 17/03/2022 thông qua báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ và một số nội dung khác thuộc thẩm quyền báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu và Công văn số 1375/UBCK-QLCB ngày 21/03/2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ của DCL, Công ty đã thực hiện phân phối 14.208.206 cổ phiếu với giá bán 25.000 đồng.

(ii) Theo bản án sơ thẩm số 482/2022/HSST ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội tuyên: Buộc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long bồi thường cho Bộ Y tế số tiền 58.431.883.500 VND, do hành vi phạm tội của các cá nhân (là các cựu Lãnh đạo Công ty trong giai đoạn 2006-2008) làm thiệt hại cho Bộ Y tế là 3.848.000 USD tương đương với 61.692.238.500 VND, các cá nhân đã nộp tiền khắc phục là 3.260.355.000 VND. Chi tiết số tiền Công ty được hưởng lợi từ hành vi phạm tội của các cá nhân như sau:

Lâm tăng lợi nhuận các năm:

Năm 2006	19.477.500.000
Năm 2007	24.136.500.000
Năm 2009	18.078.238.500
Cộng	61.692.238.500

Thuế TNDN nộp tương ứng với số lợi nhuận trên 4.221.473.850

Các bị cáo nộp tiền khắc phục 3.260.550.000

Số tiền còn phải bồi thường cho Bộ Y tế 58.431.688.500

Ngày 02/12/2022 Công ty Cổ phần Dược Cửu Long có đơn kháng cáo về trách nhiệm dân sự, đề nghị tuyên xử "Buộc các bị cáo và người liên quan (các thành viên Hội đồng quản trị cùng các cổ đông đã hưởng thù lao, cổ tức từ nguồn tiền hạch toán giảm giá vốn từ năm 2006 đến năm 2008) liên đới bồi thường, hoàn trả toàn bộ số tiền 3.848.000 USD cho Bộ Y tế. Ngày 27 tháng 12 năm 2022 Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội thông báo đã tiếp nhận đơn kháng cáo của Công ty.

(iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 14 tháng 06 năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long, Đại hội đồng cổ đông quyết định thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 với số tiền là 2.000.000.000 VND.

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Đến ngày 31/12/2022, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	588.328.240.000	142.082.060.000	-	730.410.300.000
Cộng	588.328.240.000	142.082.060.000	-	730.410.300.000

b) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73.041.030	58.832.824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.041.030	58.832.824
- Cổ phiếu phổ thông	73.041.030	58.832.824
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.041.030	58.832.824
- Cổ phiếu phổ thông	73.041.030	58.832.824
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

22. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thành phẩm	924.533.312.422	710.114.347.522
- Doanh thu bán hàng hóa	111.628.672.489	5.371.877.431
	1.036.161.984.911	715.486.224.953
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	18.844.053.368	7.655.563.232
- Giảm giá hàng bán	78.176.072	31.990.361
- Hàng bán bị trả lại	1.554.242.713	4.164.330.783
	20.476.472.153	11.851.884.376
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.015.685.512.758	703.634.340.577

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hóa	100.619.762.701	5.394.088.612
- Giá vốn của thành phẩm	630.090.579.120	485.491.183.860
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.874.826.024	2.597.014.123

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

		733.585.167.845	493.482.286.595
Cộng			
24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ			
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	
	VND	VND	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	721.573.368.264	462.803.978.482	
Chi phí nhân công	132.956.452.331	121.564.043.012	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.134.506.674	34.273.419.797	
Chi phí dự phòng	1.404.557.901	3.906.604.114	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.620.282.690	-	
Cộng	1.031.282.038.770	717.156.687.819	
25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	
	VND	VND	
Lãi tiền gửi	25.367.278.991	40.715.136.731	
Lãi chênh lệch tỷ giá	279.664.597	2.083.756.636	
Doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư	27.344.855.798	11.213.395.308	
Doanh thu tài chính khác	-	5.661.475.000	
Cộng	52.991.799.386	59.673.763.675	
26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	
	VND	VND	
Lãi tiền vay	36.283.010.813	22.997.275.544	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	202.638.076	90.681.367	
Chi phí lãi phải trả trái phiếu	-	7.955.626.212	
Chi phí phát hành trái phiếu	-	557.928.087	
Chi phí tài chính khác	3.344.002.741	4.965.443.485	
Cộng	39.829.651.630	36.566.954.695	
27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP			
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	
	VND	VND	
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.*

Chi phí nhân viên	42.222.859.774	35.559.507.442
Chi phí đồ dùng văn phòng	457.713.544	528.625.182
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.381.047.660	1.419.724.939
Chi quảng cáo, sự kiện, dịch vụ mua ngoài	55.895.508.625	35.250.153.210
Chi phí bằng tiền khác	4.049.426.974	1.723.391.828
Cộng	104.006.556.577	74.481.402.601

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên	24.801.665.765	25.133.169.100
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	548.611.332	867.950.078
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.343.858.017	1.935.257.904
Chi phí dự phòng	1.404.557.901	3.906.604.114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.279.746.361	15.464.218.873
Chi phí bằng tiền khác	2.430.122.211	1.582.599.016
Cộng	49.808.561.587	48.889.799.085

28. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	250.122.278	-
Các khoản khác	614.480.197	753.058.200
Cộng	864.602.475	753.058.200

29. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Các khoản khác	770.411.609	356.617.576
Cộng	770.411.609	356.617.576

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	32.138.445.139	21.195.510.374

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	111.640.895.900	85.960.657.177
Lợi nhuận dùng trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.000.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	111.640.895.900	41.754.850.119
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	70.160.462	57.499.491
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.591,22	1.460,20
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản vay	513.591.649.801	500.297.104.557
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	52.851.714.658	41.255.262.412
Nợ thuần	460.739.935.143	459.041.842.145
Vốn chủ sở hữu	1.391.657.364.152	1.021.670.135.119
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,33	0,45

32. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

32.1 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Cho giai đoạn từ	Cho giai đoạn từ
	01/01/2022 đến	01/01/2021 đến
	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tiền lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	1.412.020.515	895.054.892
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	314.000.000	318.000.000

Chi tiết thu nhập 12 tháng năm 2022 bao gồm:

STT	Họ và Tên	Chức danh	Thu nhập/Thù lao 12 tháng/2022	Thu nhập/Thù lao 12 tháng/2021
1	Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
2	Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch HĐQT	22.000.000	48.000.000
3	Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên HĐQT	-	30.000.000
4	Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
5	Ông Phí Xuân Trường	Thành viên HĐQT	22.000.000	48.000.000
6	Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên HĐQT	26.000.000	

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

7	Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên HĐQT	26.000.000	
8	Bà Trương Thị Thu Hạnh	Thành viên HĐQT	26.000.000	
9	Ông Đỗ Thế Cao	Trưởng BKS	16.500.000	36.000.000
10	Bà Phan Thị Hòa	Thành viên BKS	30.500.000	24.000.000
11	Bà Lê Thị Thương	Thành viên BKS	13.000.000	
12	Bà Phạm Thị Huệ	Thành viên BKS	13.000.000	
13	Bà Vũ Thị Minh Hoài	Thành viên BKS	-	10.000.000
14	Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên BKS	11.000.000	14.000.000
15	Bà Vũ Thị Minh Hoài	Tổng Giám Đốc	50.000.004	38.888.892
16	Ông Lương Trọng Hải	Giám đốc điều hành	602.350.000	-
17	Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng giám đốc	280.020.000	593.000.000
18	Ông Võ Xuân Vinh	Phó Tổng giám đốc	51.425.000	112.200.000
19	Ông Nguyễn Ngọc Vinh	Phó Tổng giám đốc	314.956.511	46.410.000
20	Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng giám đốc	113.269.000	104.556.000
	Tổng		1.726.020.515	1.213.054.892

(Số liệu lấy tại báo cáo tài chính DCL riêng)

32.2 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phi tư vấn và thuê văn phòng		8.890.409.141	6.553.636.128
Bán hàng		-	4.279.839.464
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		184.000.000.000	64.000.000.000
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		-	248.000.000.000
Lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư		3.062.465.754	4.753.561.644
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	Liên quan thành viên HĐQT		-
Mua hàng		47.414.400	26.815.200
Trả hàng		-	-
Công ty Cổ phần FIT Comestics	Liên quan thành viên HĐQT		
Mua hàng		225.850.295	574.654.555
Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản F.I.T	Cùng Công ty mẹ		
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		-	25.000.000.000
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		-	25.000.000.000
Lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư		-	637.501.371
Số dư các bên liên quan			

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phải trả khách hàng		8.595.395.589	2.208.235.596
Phải trả các hợp đồng hợp tác đầu tư		-	184.000.000.000
Phải trả lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư		-	4.753.561.644
Phải trả khác		1.336.003.400	-
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	Có liên quan với thành viên HĐQT, Ban KS		
Phải trả khách hàng		-	7.898.880
Công ty Cổ phần FIT Comestics	Có liên quan với thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc		
Trả trước cho người bán		-	-
Phải trả người bán		-	5.120.011

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.
Số liệu so sánh Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính được lập cùng kỳ năm trước



Lương Trọng Hải

Tổng Giám Đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Nguyễn Lâm Minh Thương

Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương

Người lập biểu